

Bản án số: 55/2025/DS-ST.

Ngày: 22-12-2025

“V/v Tranh chấp về thừa kế tài sản”.

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 8 - HẢI PHÒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Diệu Linh.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Thị Thùy Liễu, ông Phạm Văn Thắng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Quỳnh Anh - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 8 - Hải Phòng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 8 - Hải Phòng tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Hải Yến - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 12 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 8 - Hải Phòng mở phiên tòa xét xử sơ thẩm vụ án dân sự thụ lý số 11/2025/TLST-DS ngày 29 tháng 7 năm 2025 về “Tranh chấp về thừa kế tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 59/2025/QĐXXST-DS ngày 12 tháng 11 năm 2025, Quyết định hoãn phiên tòa số 41/2025/QĐST-DS ngày 02 tháng 12 năm 2025 giữa:

1. *Nguyên đơn:* Cụ **Đào Thị N**, sinh năm 1933.

Nơi thường trú và trú tại tổ dân phố C 2, phường N1, thành phố Hải Phòng.

Đại diện theo ủy quyền của cụ Đào Thị N: **Công ty Luật TNHH A**.

Người đại diện theo pháp luật: Bà Nguyễn Thị N2 - Giám đốc.

Địa chỉ liên hệ: Số 122 đường K, phường T1, thành phố Hà Nội theo Giấy ủy quyền ngày 22/6/2025.

Người được Công ty Luật TNHH A cử tham gia tố tụng: Bà **Nguyễn Thị N2** và ông **Vũ Công T** - Luật sư của Công ty Luật TNHH A. Địa chỉ: Số 122 đường K, phường T1, thành phố Hà Nội theo Quyết định về việc cử luật sư tham gia tố tụng số 229/QĐ ngày 22/9/2025 (có mặt).

2. *Bị đơn:* Bà **Nguyễn Thị H**, sinh năm 1959.

Nơi thường trú tại xóm T2, tổ dân phố C 1, phường N1, thành phố Hải Phòng.

Trú tại xóm Đ, tổ dân phố C 2, phường N1, thành phố Hải Phòng (vắng mặt).

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông **Nguyễn Văn H1**, sinh năm 1976 và bà **Lê Thị P**, sinh năm 1979.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Lê Thị P: Ông Nguyễn Văn H1, sinh năm 1976. Điều thường trú và trú tại tổ dân phố C 2, phường N1, thành phố Hải Phòng (ông H1, bà P đều có mặt).

3.2. Ủy ban nhân dân phường N1, thành phố Hải Phòng.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Quang H2 - Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường N1, thành phố Hải Phòng.

Người được ông Nguyễn Quang H2 ủy quyền: Ông Đồng Văn N2 - Chuyên viên phòng Kinh tế - Hạ tầng và Đô thị phường N1, thành phố Hải Phòng theo Giấy ủy quyền ngày 07/11/2025 (vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án nguyên đơn, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Cụ Đào Thị N có chồng là cụ Nguyễn Văn H3, sinh năm 1933 chết ngày 05/7/2009, trước khi chết không để lại di chúc. Do thời kỳ xưa, vợ chồng cụ về chung sống với nhau không đăng ký kết hôn. Bố mẹ của cụ H3 là Nguyễn Văn H4 chết ngày 17/02/1960 và Hoàng Thị X chết ngày 10/01/1991. Do cụ N và cụ H3 không có con nên đã nhận nuôi bà Nguyễn Thị H, ông Nguyễn Văn H1 từ khi họ còn nhỏ. Cụ N không nhớ có làm thủ tục nhận nuôi con nuôi đối với bà H, ông H1 không và cũng không có tài liệu nào thể hiện việc này. Tuy nhiên, cụ N xác định có quan hệ nuôi dưỡng, chăm sóc bà H, ông H1 từ bé đến khi trưởng thành và vẫn giữ quan hệ gia đình cho đến nay. Ngoài những người con nuôi trên, các cụ không có con chung, con riêng nào khác. Đồng thời, cụ H3 không có ai là cha mẹ nuôi hay vợ khác.

Trong thời kỳ hôn nhân, cụ N và cụ H3 tạo dựng được khối tài sản chung là quyền sử dụng đất tại thửa đất số 116, tờ bản đồ số 08, diện tích 490m² (trong đó 294m² đất ở, 196m² đất vườn), địa chỉ tại xã T1, huyện T2, tỉnh H4 nay là tổ dân phố C 2, phường N1, thành phố Hải Phòng được Ủy ban nhân dân huyện T2, tỉnh H4 cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số V 560544, số vào sổ cấp giấy chứng nhận 1073 QSĐĐ/TT-TH mang tên Nguyễn Văn H3 và Đào Thị N (gọi tắt là thửa đất số 116) và 01 gian nhà cấp 4 nay chỉ còn lại một phần bức tường nhỏ không còn giá trị sử dụng. Từ trước đến nay, các cụ sống cùng vợ chồng ông H1 và bà Lê Thị P. Do nhà cấp 4 của vợ chồng cụ N bị sập đổ nên vào năm 2004, vợ

chồng ông H1 đã bỏ tiền xây dựng 01 căn nhà cấp 4 diện tích khoảng 60m² để cù N, cù H3 và vợ chồng, con cái của ông H1 sinh sống trên thửa đất số 116. Sau khi cù H3 chết, vợ chồng ông H1 xây thêm 01 căn nhà mái bằng 01 tầng cho cù N ở.

Đến nay, cù N xác định di sản thừa kế của cù H3 để lại là 1/2 quyền sử dụng đất tại thửa đất số 116. Đối với các tài sản gắn liền với đất gồm: 01 ngôi nhà mái bằng 01 tầng diện tích 48,3m²; 01 nhà mái bằng 01 tầng diện tích 25,4m²; 01 lán tôn diện tích 42,9m²; 01 tôn chống nóng diện tích 48,3m²; 01 bếp diện tích 6,9m²; 01 bếp và vệ sinh dựng tắm prô-xi-măng diện tích 10,2m² (phía sau nhà mái bằng 01 tầng); sân trệt diện tích 184,9m²; 01 giếng; 02 trụ cổng; 01 cổng sắt; 02 chuồng gà; hệ thống tường bao giáp đường xóm; 01 bể phốt; 03 cây nhãn, 02 cây mít; 01 cây khế; 02 cây xoài; 01 bụi tre; 01 cây cóc; 05 cây cau là tài sản của vợ chồng ông H1, bà P tạo dựng lên. Quá trình sinh sống tại thửa đất số 116, vợ chồng ông H1, bà H và các cháu không ai có công sức tôn tạo, san lấp gì. Cù N nhất trí với kết quả xác minh và quan điểm của UBND phường N1 đối với phần diện tích đất hiện nay tăng lên so với diện tích Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là do lấn chiếm đất thủy lợi thuộc sự quản lý của UBND phường N1, phải hoàn trả lại cho UBND phường hiện trạng ban đầu.

Cù N đề nghị Tòa án chia di sản thừa kế nêu trên của cù Nguyễn Văn H3 theo quy định pháp luật. Đồng thời, kỷ phần mà cù N được hưởng thì tặng cho ông H1. Ngoài ra, cù N không có yêu cầu nào khác, không yêu cầu công sức tôn tạo, quản lý, duy trì đối với di sản thừa kế và không yêu cầu về chi phí mai táng cho cù H3 mà xác định đây là trách nhiệm với người đã khuất.

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án bị đơn bà Nguyễn Thị H trình bày:

Bà H trình bày thống nhất với cù Đào Thị N về quá trình cù N và cù Nguyễn Văn H3 nhận bà H, ông Nguyễn Văn H1 làm con nuôi từ khi bà H, ông H1 còn nhỏ cho đến khi trưởng thành có gia đình riêng; về khối tài sản chung của hai cù tạo dựng trong thời kỳ hôn nhân. Cù N và cù H3 không có người con chung, con nuôi hay con riêng nào khác. Bà H xác định không có tài sản gì trên thửa đất số 116. Nay cù N khởi kiện chia di sản thừa kế của cù H3, bà H xác định không có quyền đối với thửa đất và tài sản trên đất.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

Ông Nguyễn Văn H1 đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của bà Lê Thị P trình bày:

Ông H1 và bà Nguyễn Thị H là con nuôi của cù Đào Thị N và cù Nguyễn Văn H3. Ông H1 trình bày thống nhất với quan điểm trình bày của cù N và người đại diện theo ủy quyền của cù N, nhất trí với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của cù N.

Đồng thời ông H1 đồng ý nhận kỷ phần di sản do cụ N tặng cho ông và đề nghị Tòa án cho ông được hưởng di sản bằng hiện vật bởi trên đất hiện nay có các công trình nhà ở do vợ chồng ông xây dựng. Ông H1 có nghĩa vụ thanh toán giá trị kỷ phần bằng tiền cho bà H được hưởng theo quy định pháp luật. Ngoài ra, vợ chồng ông H1 không có công sức tôn tạo, quản lý, duy trì đối với di sản thừa kế, không yêu cầu về các chi phí mai táng cho cụ H3, không yêu cầu về công sức chăm sóc cho cụ N và cụ H3 mà ông xác định đây là trách nhiệm và nghĩa vụ của con đối với cha mẹ.

Bà Lê Thị P trình bày: Bà là vợ của ông Nguyễn Văn H1 và thống nhất với toàn bộ quan điểm như ông H1 trình bày nêu trên.

Ông Đồng Văn N2 là người đại diện của UBND phường N1, thành phố Hải Phòng trình bày: Diện tích sử dụng đất của hộ cụ N tăng lên là $648,2\text{m}^2 - 540,2\text{m}^2 = 108\text{m}^2$ nguyên nhân do người sử dụng đất san lấp, lấn chiếm đất thủy lợi phía đông bắc của thửa đất. Phần diện tích đất này thuộc sự quản lý của UBND phường N1, thành phố Hải Phòng, phải hoàn trả lại UBND phường N1, thành phố Hải Phòng hiện trạng ban đầu.

Người làm chứng trình bày:

Ông Tạ Văn T3 trình bày: Ông là hàng xóm với gia đình cụ N, ông H1. Ông T3 có quan điểm trình bày thống nhất với cụ N về quá trình chung sống giữa vợ chồng cụ N - cụ H3, về việc nhận con nuôi và khối tài sản chung của hai cụ. Trước đây, ông là thợ xây và nhận cai xây công trình. Năm 2004, căn nhà cũ của cụ N và cụ H3 cũ nát (hiện chỉ còn 01 đoạn tường) nên vợ chồng ông H1 có thuê ông xây dựng 01 nhà mái bằng 01 tầng 02 gian, diện tích khoảng 60m^2 tại thửa đất số 116 đến cuối năm hoàn thiện xong phần thô. Đến năm 2009, vợ chồng ông H1 tiếp tục thuê ông hoàn thiện căn nhà này. Khoảng năm 2015-2016, ông được vợ chồng ông H1 thuê xây dựng 01 căn nhà mái bằng sát với căn nhà 01 tầng xây năm 2004, diện tích khoảng 25m^2 gồm công trình phụ và 01 phòng ngủ. Quá trình xây dựng cả hai căn nhà này, ông T3 chỉ làm việc và nhận thanh toán toàn bộ số tiền công xây dựng công trình từ vợ chồng ông H1 không làm việc với cụ N, cụ H3.

Ông Nguyễn Văn S trình bày: Ông là cháu ruột của cụ Nguyễn Văn H3. Ông xác định cụ H3 và cụ N không có con chung, con riêng nào mà nhận bà H, ông H1 là con nuôi khi họ còn nhỏ và nuôi dưỡng, chăm sóc cho đến khi trưởng thành. Ngoài ra, hai cụ không nhận thêm người con nuôi nào khác, không chung sống như vợ chồng với người nào khác. Trong thời kỳ hôn nhân, các cụ tạo lập được khối tài sản chung là thửa đất số 116 và căn nhà cấp 4 đã cũ nát, hiện vợ chồng ông H1 đã xây dựng nhà mới trên đất.

Kết quả xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản ngày 18/8/2025:

Thửa đất số 116, tờ bản đồ số 08, địa chỉ thôn C, xã T1, thành phố H4, tỉnh H4 nay là tổ dân phố C 2, phường N1, thành phố Hải Phòng có hiện trạng sử dụng tổng diện tích là 648,2m².

- Nhà ở mái bê-tông cốt thép 01 tầng, diện tích 48,3m² có giá 62.461.560đ.
- Nhà mái bằng 01 tầng diện tích 25,4m² có giá 90.525.600đ.
- 01 lán tôn diện tích 42,9m² có giá 14.229.000đ.
- 01 tôn chống nóng diện tích 48,3m² có giá 16.020.000đ.
- 01 bếp diện tích 6,9m² có giá: 23.170.586 đồng.
- 01 bếp và nhà vệ sinh diện tích 10,2m² có giá 40.493.429đ.
- Sân trệt diện tích 184,9m² có giá 6.188.446đ.
- 01 giếng đường kính 1,3m có giá 2.000.000đ.
- 02 trụ cổng và cổng sắt có giá 4.953.364đ.
- 02 chuồng gà diện tích 3,7m² và 5,8m² có giá 3.817.100đ.
- 01 bể phốt có giá 2.202.600đ (làm tròn).
- 03 cây nhãn (tán 4m) x 1.400.000đ/cây = 4.200.000đ.
- 02 cây xoài đường kính 20cm x 576.000đ/cây = 1.152.000đ.
- 02 cây mít đường kính gốc 30cm x 780.000đ/cây = 1.560.000đ.
- 01 cây khế đường kính gốc 10cm: 264.000đ
- 05 cây cau đường kính gốc 20cm x 480.000đ = 2.400.000đ.
- 25 cây tre x 35.000đ = 875.000đ.
- 01 cây cóc đường kính gốc 10cm: 250.000đ.
- Tường bao (giáp đường xóm) có giá 14.718.844đ.
- 01 bức tường của nhà cấp 4 cũ bị đổ giá trị bằng 0 đồng.

Xác minh tại UBND phường N1, thành phố Hải Phòng cung cấp:

Qua tra cứu các sổ hộ tịch, cụ H3 và cụ N không làm thủ tục nhận nuôi con nuôi đối với bà H, ông H1 nhưng thực tế giữa hai cụ và bà H, ông H1 có quan hệ chăm sóc, nuôi dưỡng như cha mẹ với con cái và có phát sinh quan hệ nhận nuôi con nuôi.

Về nguồn gốc, quá trình sử dụng thửa đất số 116, tờ bản đồ số 08, địa chỉ tại thôn C, xã T1, thành phố H4, tỉnh H4 nay là tổ dân phố C 2, phường N1, thành phố Hải Phòng thể hiện:

Thửa đất nêu trên của cụ Nguyễn Văn H3 và cụ Đào Thị N nguồn gốc được hình thành, sử dụng trước ngày 18/12/1980.

Theo đo vẽ trên bản đồ 299 thuộc tờ bản đồ số 16, thửa 306, diện tích 496m².

Theo bản đồ đo đạc năm 1997, thuộc tờ bản đồ số 8, thửa số 116, diện tích 490m².

Năm 2002 được UBND huyện T2, tỉnh H4 cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho cụ Nguyễn Văn H3 và cụ Đào Thị N, số phát hành V560544, số vào sổ cấp GCN: 1073.QSDD/TT-TH vào ngày 02/5/2002 đối với thửa đất số 116, tờ bản đồ số 8, địa chỉ tại thôn C, xã T1, thành phố H4, tỉnh H4 nay là tổ dân phố C 2, phường N1, thành phố Hải Phòng, có diện tích 490m² trong đó: 294m² đất ở thời hạn sử dụng lâu dài, 196m² đất vườn thời hạn sử dụng đến tháng 10/2043 (đất vườn đã được trừ vào đất canh tác ngoài ruộng của cụ H3 và cụ N).

Theo bản đồ đo đạc năm 2010, tại tờ bản đồ số 26, thửa 363, diện tích 686m².

Về diện tích thửa đất theo bản đồ 299, 1997 có chênh lệch là do sai số trong đo đạc; đối với diện tích được công nhận theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên cụ Nguyễn Văn H3 và cụ Đào Thị N, số phát hành V560544, số vào sổ cấp GCN: 1073.QSDD/TT-TH nêu trên so với diện tích tại bản đồ đo đạc năm 2010 có chênh lệch do lấn chiếm.

Đối với diện tích của thửa đất số 116 sau khi được tính toán thực tế theo thông số được ghi nhận tại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tứ cận, ranh giới với các hộ giáp ranh ổn định từ trước đến nay, không có tranh chấp thì thửa đất đứng tên cụ H3 và cụ N có diện tích là 540,2m², diện tích tăng lên so với diện tích được công nhận tại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 540,2m² - 490m² = 50,2m² là do sai số trong đo đạc, xác định là loại đất vườn; không xác định được vị trí đất ở và đất vườn tại thửa đất này.

Sau khi so sánh giữa Kết quả đo đạc, thẩm định, Sơ đồ hiện trạng của thửa đất với diện tích thửa đất của cụ H3 và cụ N nêu trên thấy rằng: Diện tích sử dụng tăng lên là 648,2m² - 540,2m² = 108m² nguyên nhân do người sử dụng đất san lấp, lấn chiếm đất thủy lợi phía đông bắc của thửa đất.

Xác minh tại Công an phường N1, thành phố Hải Phòng cung cấp: Bà Nguyễn Thị H, sinh ngày 01/01/1959, có hộ khẩu thường trú tại xóm Tràng, tổ dân phố C 1, phường N1, thành phố Hải Phòng có bố là cụ Nguyễn Văn H3 (đã chết) và mẹ là cụ Đào Thị N (sinh năm 1933). Bà H thực tế đang sinh sống tại xóm Đồng Cầu, tổ dân phố C 2, phường N1, thành phố Hải Phòng.

Cụ N và người đại diện, ông H1, bà P đều nhất trí với kết quả thẩm định tại chỗ và định giá tài sản.

Tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày giữ nguyên quan điểm đã trình bày nêu trên và đề nghị Tòa án chia di sản của cụ H3 cho những người thừa kế nhận bằng hiện vật theo quy định. Vợ chồng ông H1, bà P giữ nguyên quan điểm đã trình bày, đề nghị Tòa án ghi nhận sự tự nguyện của vợ chồng ông H1 tặng cho cụ N toàn bộ các công trình nhà ở và tài sản khác gắn liền với 1/2 thửa đất số 116 thuộc quyền sử dụng của cụ N, đồng thời tự nguyện tặng cho những người thừa kế các tài sản, cây cối gắn liền với phần đất là di sản thừa kế của cụ H3 khi Tòa án phân chia di sản, không yêu cầu ai phải thanh toán giá trị của các tài sản trên thửa đất số 116 cho vợ chồng ông H1. Đồng thời, đại diện theo ủy quyền của cụ N và vợ chồng ông H1, bà P nhất trí tự nguyện di dời, tháo dỡ, phá bỏ toàn bộ các tài sản, cây cối trên phần đất công và 01 chuồng chăn nuôi diện tích 5,8m² (giáp hộ nhà ông Nguyễn Xuân Quýnh), hoàn trả cho UBND phường N1 hiện trạng đất ban đầu; nếu đường ranh giới để phân chia đất đến đâu và phạm vào tài sản của ai đều tự nguyện di dời, tháo dỡ, phá bỏ.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 8 - Hải Phòng phát biểu ý kiến:

Việc chấp hành pháp luật của Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử (viết tắt: HĐXX) đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự (BLTTDS). Nguyên đơn và người đại diện, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã tuân theo đúng quy định của BLTTDS. Bị đơn chưa thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ quy định tại các Điều 70, 72 của BLTTDS.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 611, 612, 613, 623, 649, 650, 651, 660 Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 5 Điều 26, điểm a, c khoản 1 Điều 39, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, các Điều 147, 157, 158, 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 1 Luật số 85/2025/QH15 ngày 25/6/2025 của Quốc hội; Luật Người cao tuổi; Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là cụ Đào Thị N.

- Xác định di sản thừa kế của cụ Nguyễn Văn H3 để lại gồm 147m² đất ở và 123,1m² đất vườn thuộc thửa đất số 116.

- Chấp nhận sự tự nguyện của cụ Đào Thị N về việc tặng cho ông Nguyễn Văn H1 kỹ phần di sản thừa kế được hưởng.

- Giao cho bà Nguyễn Thị H được quyền sử dụng phần diện tích 49m² đất ở và 41m² đất vườn và các tài sản gắn liền với thửa đất số 116 được giới hạn bởi các điểm từ A20, A19, A7, A6, A5, A4 đến A20.

- Giao cho ông Nguyễn Văn H1 được quyền quản lý, sử dụng 98m² đất ở và 82,1m² đất vườn và các tài sản gắn liền với thửa đất số 116 được giới hạn bởi các điểm từ A21, A22, A23, A24, A8, A7, A19, A18 đến A21.

- Buộc ông Nguyễn Văn H1 phải thanh toán cho bà Nguyễn Thị H số tiền 133.400đ (Một trăm ba mươi ba nghìn bốn trăm đồng làm tròn).

- Chấp nhận sự tự nguyện của ông Nguyễn Văn H1, bà Lê Thị P về việc tặng cho cụ Đào Thị N các tài sản gắn liền với diện tích 147m² đất ở và 123,1m² đất vườn thuộc thửa đất số 116.

- Chấp nhận sự tự nguyện của ông Nguyễn Văn H1, bà Lê Thị P về việc tặng cho bà Nguyễn Thị H các tài sản gắn liền với diện tích 49m² đất ở và 41m² đất vườn thuộc thửa đất số 116.

- Chấp nhận sự tự nguyện của cụ Đào Thị N, ông Nguyễn Văn H1, bà Lê Thị P di dời, tháo dỡ, phá bỏ toàn bộ tài sản, cây cối nằm trên phần diện tích đất công để trả lại nguyên trạng đất cho Ủy ban nhân dân phường N1, thành phố Hải Phòng và tự nguyện tháo dỡ 01 chuồng chăn nuôi diện tích 5,8m² được giới hạn bởi các điểm A2, A3, A20, A4, A25, A26 đến A2.

Về án phí: Cụ Đào Thị N, bà Nguyễn Thị H được miễn án phí dân sự sơ thẩm do thuộc trường hợp người cao tuổi. Ông Nguyễn Văn H1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, nghe ý kiến trình bày của các bên đương sự, quan điểm giải quyết vụ án của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng:

Về thẩm quyền giải quyết và quan hệ tranh chấp: Cụ Đào Thị N có yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ Nguyễn Văn H3 là 1/2 quyền sử dụng đất tại tổ dân phố C 2, phường N1, thành phố Hải Phòng. Đây là vụ án tranh chấp về thừa kế tài sản theo quy định tại khoản 5 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Nơi bị đơn cư trú và bất động sản tranh chấp tại phường N1, thành phố Hải Phòng. Do vậy, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 8 - Hải Phòng theo quy định tại điểm a, c khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 2 Điều 1 Luật số 85/2025/QH15 ngày 25/6/2025 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật Tố tụng hành chính, Luật Tư pháp người chưa thành niên, Luật Phá sản và Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án.

Bị đơn đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nH1 vắng mặt không có lý do. Căn cứ quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, HĐXX tiến hành xét xử vắng mặt họ.

[2]. Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

[2.1]. Về xác định di sản:

Căn cứ vào các tài liệu xác minh, đo đạc thể hiện thửa đất số 116 có diện tích 540,2m² (diện tích tính toán thực tế theo các thông số được ghi nhận tại GCNQSDD), trong đó 294m² đất ở thời hạn sử dụng lâu dài và 246,2m² đất vườn thời hạn sử dụng đến tháng 10/2043 (đất vườn đã được trừ vào đất canh tác ngoài ruộng của cụ H3 và cụ N) tọa lạc tại thôn C, xã T1, thành phố H4, tỉnh H4 nay là tổ dân phố C 2, phường N1, thành phố Hải Phòng có nguồn gốc là tài sản chung của vợ chồng cụ H3 - cụ N và đã được UBND huyện T2, tỉnh H4 cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành V560544, sổ vào sổ cấp GCN: 1073.QSDD/TT-TH vào ngày 02/05/2002 mang tên cụ Nguyễn Văn H3 và cụ Đào Thị N. Như vậy, cụ H3 và cụ N mỗi người có quyền sử dụng, sở hữu hợp pháp 147m² đất ở và 123,1m² đất vườn.

Đối với 01 căn nhà cấp 4 của cụ H3 và cụ N đã cũ nát, sập đổ chỉ còn 01 bức tường không còn giá trị sử dụng. Toàn bộ tài sản gắn liền với thửa đất số 116 căn cứ lời khai của cụ N, vợ chồng ông H1 và những người làm chứng có cơ sở xác định đây là tài sản chung của vợ chồng ông H1 tạo dựng trong quá trình sinh sống trên thửa đất.

HĐXX xác định di sản của cụ H3 gồm có: 147m² đất ở và 123,1m² đất vườn tại thửa đất số 116 để chia.

[2.2]. Về xác định hàng thừa kế và cách chia:

Theo tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án xác định vợ chồng cụ Đào Thị N, Nguyễn Văn H3 không có con nên nhận bà Nguyễn Thị H, ông Nguyễn Văn H1 làm con nuôi nH1 không thực hiện việc đăng ký nuôi con nuôi theo quy định pháp luật. Trên thực tế, vợ chồng cụ N nhận nuôi bà H khi bà H khoảng 5-6 tuổi, nhận nuôi ông H1 khi ông H1 khoảng 03 tháng tuổi cho đến khi bà H, ông H1 trưởng thành, kết hôn có gia đình riêng. Sau đó, bà H và chồng con ở nơi khác, vợ chồng ông H1 chung sống với các cụ tại thửa đất số 116 cho đến nay. Mỗi quan hệ cha mẹ nuôi, con nuôi giữa cụ N, cụ H3 và bà H, ông H1 tồn tại trên thực tế, được các đương sự thừa nhận nên có căn cứ xác định bà H, ông H1 là con nuôi của cụ N và cụ H3. Ngoài ra, cụ N và cụ H3 không có người con chung, con riêng hay con nuôi nào khác.

Cụ Nguyễn Văn H3 chết ngày 05/7/2009. Bố mẹ của cụ H3 là Nguyễn Văn H3m và Hoàng Thị Xích đều chết trước năm 2009. Căn cứ quy định tại Điều 611 BLDS năm 2015 xác định được thời điểm mở thừa kế là ngày 05/7/2009 và những người được hưởng thừa kế thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ H3 tại thời điểm mở thừa kế gồm có cụ N, bà H, ông H1. Do cụ H3 trước khi chết không để lại di chúc nên di sản của cụ H3 được chia theo pháp luật cho những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất. Ngoài ra, cụ N, vợ chồng ông H1 đều xác định không yêu cầu công sức tôn tạo, quản lý, duy trì đối với di sản thừa kế và chi phí mai táng cho cụ H3 nên HĐXX không xem xét giải quyết.

Di sản của cụ H3 được chia thành 03 kỷ phần, trong đó mỗi người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ H3 được hưởng 01 kỷ phần.

Tổng giá trị di sản của cụ H3 là: $147\text{m}^2 \times 7.000.000\text{đ}/\text{m}^2 + 123,1\text{m}^2 \times 4.000.000\text{đ}/\text{m}^2 = 1.521.400.000\text{đ}$.

Giá trị 01 kỷ phần di sản của cụ H3 là: $1.521.400.000\text{đ} : 3 = 507.133.334\text{đ}$ (làm tròn).

Xét cụ N tặng cho ông H1 kỷ phần được hưởng khi chia di sản của cụ H3 là tự nguyện nên cần chấp nhận. Do đó, ông H1 được hưởng 02 kỷ phần có giá trị $507.133.334\text{đ} \times 2 = 1.014.266.668\text{đ}$.

Xét hiện trạng thửa đất số 116 có các công trình nhà ở kiên cố do vợ chồng ông H1 xây dựng hiện nằm phần lớn trên 1/2 diện tích của thửa đất. Trên cơ sở tự nguyện của vợ chồng ông H1, bà P tặng cho cụ N các công trình nhà ở và các tài sản, cây cối gắn liền với 1/2 diện tích của thửa đất số 116, đồng thời tự nguyện tặng cho những người thừa kế các tài sản, cây cối gắn liền với phần đất là di sản thừa kế của cụ H3 khi Tòa án phân chia di sản, không yêu cầu ai phải thanh toán giá trị của các tài sản trên thửa đất số 116 cho vợ chồng ông H1 nên cần chấp nhận. Vì vậy, HĐXX xác định 1/2 diện tích thửa đất số 116 là tài sản của cụ N được giới hạn bởi các điểm từ A17, A21, A22, A23, A24, A9, A10, A11, A12, A13, A14, A15 đến A17; 1/2 diện tích thửa đất số 116 còn lại được giới hạn bởi các điểm từ A5, A6, A7, A8, A24, A23, A22, A21, A18, A19, A20, A4 đến A5 là di sản của cụ H3 để đảm bảo chia cho những người thừa kế đều được nhận hiện vật và giữ được công năng sử dụng của các công trình nhà ở.

Xét thực tế quá trình sử dụng và hiện trạng của thửa đất, các điều kiện tách thửa đất theo quy định của UBND thành phố Hải Phòng, HĐXX thấy rằng có căn cứ chấp nhận giao cho ông H1, bà H nhận hiện vật. Cụ thể:

Giao cho bà H được quyền sử dụng phần diện tích 49m^2 đất ở và 41m^2 đất vườn tại thửa đất số 116 giới hạn bởi các điểm từ A20, A19, A7, A6, A5, A4 đến

A20 và các tài sản gắn liền với diện tích đất này gồm 01 đoạn tường bao giáp đường xóm, 01 cây cau. Tổng giá trị di sản bà H được hưởng là: $49\text{m}^2 \times 7.000.000\text{đ}/\text{m}^2 + 41\text{m}^2 \times 4.000.000\text{đ}/\text{m}^2 = 507.000.000\text{đ}$.

Giao cho ông H1 được quyền sử dụng phần diện tích 98m^2 đất ở và $82,1\text{m}^2$ đất vườn tại thửa đất số 116 giới hạn bởi các điểm từ A21, A22, A23, A24, A8, A7, A19, A18 đến A21 và các tài sản gắn liền với diện tích đất này gồm 01 giếng, 01 bếp mái prô-xi-măng, 02 trụ cổng và cổng sắt, sân trệt, 01 đoạn tường bao giáp đường xóm, 01 phần tường nhà cũ, các cây cối. Tổng giá trị di sản ông H1 được hưởng là $98\text{m}^2 \times 7.000.000\text{đ}/\text{m}^2 + 82,1\text{m}^2 \times 4.000.000\text{đ}/\text{m}^2 = 1.014.400.000\text{đ}$.

Cần buộc ông H1 có trách nhiệm thanh toán phần chênh lệch kỹ phân di sản cho bà H: $1.014.400.000\text{đ} - 1.014.266.668\text{đ} = 133.400\text{đ}$ (làm tròn)

Cụ N và vợ chồng ông H1, bà P tự nguyện di dời, tháo dỡ, phá bỏ toàn bộ tài sản, cây cối nằm trên phần diện tích đất công được giới hạn bởi các điểm từ A1, A2, A3, A20, A19, A18, A21, A17, A16 đến A1 thuộc quyền quản lý của UBND phường N1, thành phố Hải Phòng và tự nguyện tháo dỡ 01 chuồng chăn nuôi diện tích $5,8\text{m}^2$ nằm một phần trên diện tích đất công được giới hạn bởi các điểm A2, A3, A20, A4, A25, A26 đến A2 nên cần chấp nhận.

(Có sơ đồ hiện trạng kèm theo).

[3] Về tiền chi phí xem xét, thẩm định và định giá: Cụ N tự nguyện chịu toàn bộ chi phí thẩm định, định giá tài sản (cụ N đã nộp) nên HĐXX không xem xét giải quyết.

[4] Về án phí: Cụ Đào Thị N, bà Nguyễn Thị H được miễn án phí dân sự sơ thẩm do thuộc trường hợp người cao tuổi theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Ông Nguyễn Văn H1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm = $20.000.000\text{đ} + 4\% \times (507.133.334\text{đ} - 400.000.000\text{đ}) = 24.165.400\text{đ}$ (làm tròn).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 611, 612, 613, 623, 649, 650, 651, 660 Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 5 Điều 26, điểm a, c khoản 1 Điều 39, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, các Điều 147, 157, 158, 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 1 Luật số 85/2025/QH15 ngày 25/6/2025 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật Tố tụng hành chính, Luật Tư pháp người chưa thành niên, Luật Phá sản và Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án; Luật Người cao tuổi; Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH 13 ngày 25/11/2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử (có sơ đồ hiện trạng kèm theo):

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là cụ Đào Thị N.

1.1. Xác định di sản thừa kế của cụ Nguyễn Văn H3 để lại gồm 147m² đất ở và 123,1m² đất vườn được giới hạn bởi các điểm từ A5, A6, A7, A8, A24, A23, A22, A21, A18, A19, A20, A4 đến A5 thuộc thửa đất số 116, tờ bản đồ số 08, địa chỉ tại xã T1, huyện T2, tỉnh H4 nay là tổ dân phố C 2, phường N1, thành phố Hải Phòng theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành V560544, sổ vào sổ cấp GCN: 1073.QSĐĐ/TT-TH vào ngày 02/05/2002 mang tên người sử dụng đất là cụ Nguyễn Văn H3 và cụ Đào Thị N.

Tổng giá trị di sản của cụ Nguyễn Văn H3 là 1.521.400.000đ (Một tỷ năm trăm hai mươi một triệu bốn trăm nghìn đồng).

Di sản của cụ Nguyễn Văn H3 được chia thành 03 kỷ phần, trong đó mỗi người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ H3 là cụ Đào Thị N, bà Nguyễn Thị H, ông Nguyễn Văn H1 được hưởng 01 kỷ phần.

Giá trị 01 kỷ phần di sản của cụ Nguyễn Văn H3 là: 1.521.400.000đ : 3 = 507.133.334đ (Năm trăm linh bảy triệu một trăm ba mươi ba nghìn ba trăm ba mươi tư đồng làm tròn).

1.2. Chấp nhận sự tự nguyện của cụ Đào Thị N về việc tặng cho ông Nguyễn Văn H1 kỷ phần di sản thừa kế được hưởng.

1.3. Giao cho bà Nguyễn Thị H được quyền sử dụng phần diện tích 49m² đất ở và 41m² đất vườn và các tài sản gắn liền đất gồm 01 đoạn tường bao giáp đường xóm, 01 cây cau thuộc thửa đất số 116, tờ bản đồ số 08, địa chỉ tại tổ dân phố C 2, phường N1, thành phố Hải Phòng được giới hạn bởi các điểm từ A20, A19, A7, A6, A5, A4 đến A20.

1.4. Giao cho ông Nguyễn Văn H1 được quyền quản lý, sử dụng 98m² đất ở và 82,1m² đất vườn và các tài sản gắn liền đất gồm 01 giếng, 01 bếp mái prô-xi-măng, 02 trụ cổng và cổng sắt, sân trệt, 01 đoạn tường bao giáp đường xóm, 01 phần tường nhà cũ, các cây cối thuộc thửa đất số 116, tờ bản đồ số 08, địa chỉ tại tổ dân phố C 2, phường N1, thành phố Hải Phòng được giới hạn bởi các điểm từ A21, A22, A23, A24, A8, A7, A19, A18 đến A21.

1.5. Buộc ông Nguyễn Văn H1 phải thanh toán cho bà Nguyễn Thị H số tiền 133.400đ (Một trăm ba mươi ba nghìn bốn trăm đồng làm tròn).

Kể từ khi người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, người phải thi hành án không thi hành số tiền trên thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả, lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo khoản 2 Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

1.6. Chấp nhận sự tự nguyện của ông Nguyễn Văn H1, bà Lê Thị P về việc tặng cho cụ Đào Thị N các tài sản gắn liền với diện tích 147m² đất ở và 123,1m² đất vườn thuộc quyền sử dụng của cụ N tại thửa đất số 116, tờ bản đồ số 08, địa chỉ tổ dân phố C 2, phường N1, thành phố Hải Phòng được giới hạn bởi các điểm từ A17, A21, A22, A23, A24, A9, A10, A11, A12, A13, A14, A15 đến A17 bao gồm: 01 đoạn tường bao giáp đường xóm, lán tôn, sân trệt, các cây cối, 01 nhà mái bằng 01 tầng, 01 nhà mái bằng 01 tầng có lợp tôn chống nóng, 01 bể phốt, 01 bếp mái xô-xi-măng, 01 chuồng chăn nuôi.

1.7. Chấp nhận sự tự nguyện của ông Nguyễn Văn H1, bà Lê Thị P về việc tặng cho bà Nguyễn Thị H các tài sản gắn liền với diện tích 49m² đất ở và 41m² đất vườn thuộc thửa đất số 116, tờ bản đồ số 08, địa chỉ tại tổ dân phố C 2, phường N1, thành phố Hải Phòng được giới hạn bởi các điểm từ A20, A19, A7, A6, A5, A4 đến A20 bao gồm 01 đoạn tường bao giáp đường xóm, 01 cây cau.

1.8. Chấp nhận sự tự nguyện của cụ Đào Thị N, ông Nguyễn Văn H1, bà Lê Thị P về việc di dời, tháo dỡ, phá bỏ toàn bộ tài sản, cây cối nằm trên phần diện tích đất công được giới hạn bởi các điểm từ A1, A2, A3, A20, A19, A18, A21, A17, A16 đến A1 thuộc quyền quản lý của Ủy ban nhân dân phường N1, thành phố Hải Phòng để trả lại nguyên trạng đất cho Ủy ban nhân dân phường N1, thành phố Hải Phòng và tự nguyện tháo dỡ 01 chuồng chăn nuôi diện tích 5,8m² được giới hạn bởi các điểm A2, A3, A20, A4, A25, A26 đến A2.

Nếu đường ranh giới để phân chia đất đến đâu và phạm vào tài sản của ai thì các đương sự phải tự di dời, tháo dỡ, phá bỏ. Các đương sự có trách nhiệm thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai, làm thủ tục tại cơ quan có thẩm quyền để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

2. Về án phí: Miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm cho cụ Đào Thị N, bà Nguyễn Thị H. Ông Nguyễn Văn H1 phải chịu 24.165.400đ (*Hai mươi tư triệu một trăm sáu mươi lăm nghìn bốn trăm đồng làm tròn*) án phí dân sự sơ thẩm (chưa nộp).

3. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa T thi hành án, yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7, 7a và 9 Luật Thi hành án

dân sự, thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND khu vực 8 - Hải Phòng;
- Phòng THADS khu vực 8 - Hải Phòng;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Diệu Linh